

Số: 27/BC-THBD

Bồ Đề, ngày 02 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào tình hình thực tế,

Trường tiểu học Bồ Đề báo cáo kết quả thường niên năm học 2024 - 2025 như sau: (tính đến tháng 06 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên trường** (theo Quyết định mới nhất): Trường Tiểu học Bồ Đề
- Địa chỉ**: Số 103 - 105, phố Bồ Đề, Bồ Đề, Long Biên, thành phố Hà Nội
- Loại hình**: Công lập
- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu**

4.1. Sứ mệnh

Xây dựng trường theo mô hình “Trường học hạnh phúc” hướng đến môi trường học tập thân thiện, kỷ cương, chất lượng cao để học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống và khả năng tiếp tục học lên các bậc học tiếp theo.

4.2. Các giá trị cốt lõi

- Đoàn kết - Trách nhiệm;
- Trung thực - Sáng tạo;
- Kỷ luật - Hợp tác - Chia sẻ;
- Công bằng - Khách quan;
- Tập trung vào kết quả và con người.

4.3. Giá trị văn hóa của nhà trường:

- Tình đoàn kết, hợp tác
- Sự hợp tác
- Tinh thần trách nhiệm
- Tính sáng tạo,
- Lòng tự trọng, nhân ái
- Nề nếp, kỷ cương
- Tính trung thực, tự giác
- Vươn lên và hội nhập

4.4. **Phương châm hành động**: Chất lượng là uy tín, danh dự và thương hiệu của nhà trường.

4.5. Tầm nhìn

Đến năm 2030, trường Tiểu học Bồ Đề duy trì trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 có kế hoạch cải tiến chất lượng về mọi mặt. Nhà trường phấn đấu trường đạt chuẩn kiểm định cấp độ 2.

4.6. Mục tiêu:

- Chất lượng HS: đảm bảo chỉ tiêu hàng năm đề ra, có uy tín với phụ huynh học sinh.

- Cán bộ quản lý đạt chuẩn hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng ở mức khá trở lên.

- Đội ngũ giáo viên: 100% GV đạt chuẩn theo Luật GD 2019 vào năm 2023, xếp loại chuẩn nghề nghiệp: 100% ở mức đạt trở lên trong đó có ít nhất 65% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức khá trở lên, 30% đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên ở mức tốt.

- Danh hiệu thi đua: Giữ vững danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường

Trước năm 1994, trường mang tên trường PTCS cấp 1+2 Bồ Đề thuộc huyện Gia Lâm - Hà Nội. Năm 1996, trường được tách cấp trở thành trường PTCS cấp 1 Bồ Đề theo Quyết định số 134/QĐ-TC ngày 17 tháng 6 năm 1994 của UBND huyện Gia Lâm. Năm 1996 trường được đổi tên thành trường Tiểu học Bồ Đề theo quyết định số 461/QĐ-TCUB ngày 26/11/1996 của UBND Huyện Gia Lâm. Năm 2003 quận Long Biên được thành lập, trường thuộc sự quản lý của UBND quận Long Biên và phòng GD&ĐT quận Long Biên. Trường Tiểu học Bồ Đề ở địa chỉ số 103-105 phố Bồ Đề, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội. Hệ thống tổ chức của nhà trường gồm: cấp ủy, công đoàn, đoàn thanh niên, các tổ chuyên môn. Đội ngũ CBGVNV đủ về số lượng, được đào tạo cơ bản, đúng chuyên môn nghiệp vụ, có ý thức trách nhiệm, tâm huyết với nghề. 100% CBGVNV được phân công đúng chuyên môn. Nội bộ nhà trường đoàn kết nhất trí, luôn quan tâm, giúp nhau cùng tiến bộ, phát huy tinh thần làm chủ, đóng góp trí tuệ trong hoạt động của nhà trường. Trong quá trình xây dựng và trưởng thành, trường không ngừng phát triển cả về số lượng và chất lượng. Môi trường giáo dục lành mạnh, cảnh quan sư phạm nhà trường luôn được quan tâm giữ gìn đảm bảo luôn xanh - sạch - đẹp đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công tác giáo dục. Nhiều năm liền trường liên tục đạt danh hiệu “Tập thể Lao động Tiên tiến” cấp quận.

6. Người đại diện pháp luật

- Bà Đinh Thị Thoa - Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng

- Điện thoại: 02438 730 833

- Địa chỉ Email: c1bode@longbien.edu.vn

- Website: <https://thbode.longbien.edu.vn>

7. Tổ chức bộ máy

7.1. Quyết định thành lập:

- Quyết định số 134/QĐ-TC ngày 17 tháng 6 năm 1994 của UBND huyện Gia Lâm trường được tách cấp trở thành trường PTCS cấp 1 Bồ Đề

7.2. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

- Quyết định số 45/QĐ-UBND ngày 10 tháng 1 năm 2025 của UBND quận Long Biên về thành lập Hội đồng trường Trường TH Bồ Đề - Nhiệm kỳ 2025-2030.

7.3. Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường: Theo quyết định số .../QĐ-THBĐ ngày .../9/2024.

7.4. Quyết định BGH:

- Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng: Đinh Thị Thoa (*theo quyết định số 567/QĐ-CTUBND ngày 20/02/2023 của Chủ tịch UBND quận Long Biên*)

+ Điện thoại: 02438 730 833

+ Địa chỉ Mail: c1bode@longbien.edu.vn

+ Website: <https://thbode.longbien.edu.vn>

- Phó bí thư chi bộ - Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu (*theo quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 14/6/2023 của Chủ tịch UBND quận Long Biên*)

+ Điện thoại: 0972350235

+ Địa chỉ Mail: c1bode@longbien.edu.vn

+ Website: <https://thbode.longbien.edu.vn>

- Chủ tịch công đoàn - Phó hiệu trưởng: Kiều Hồng Minh (*theo quyết định số 1058/QĐ-UBND ngày 14/3/2022 của Chủ tịch UBND quận Long Biên*)

+ Điện thoại: 0985627276

+ Địa chỉ Mail: c1bode@longbien.edu.vn

+ Website: <https://thbode.longbien.edu.vn>

8. Các văn bản khác

8.1. Chiến lược phát triển nhà trường: số 01/CL-THBĐ ngày 01/9/2020 về chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

8.2. Quy chế dân chủ cơ sở (*HS quy chế dân chủ*)

8.3. Nghị quyết của hội đồng trường: (*HS hội đồng trường*)

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN: Số liệu tại thời điểm thống kê (tháng 6 năm 2025)

1. Thông tin về cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

| Thành phần | Tổng số | Nữ | Trình độ đào tạo | | | Ghi chú |
|-----------------|-----------|-----------|------------------------------|------------------------|-------------------------|---------|
| | | | Chưa đạt chuẩn (Cao đẳng) | Đạt chuẩn (Đại học) | Trên chuẩn (Thạc sĩ) | |
| Hiệu trưởng | 01 | 01 | 0 | 0 | 01 | |
| Phó hiệu trưởng | 02 | 02 | 0 | 01 | 01 | |
| Giáo viên | 45 | 44 | 2 | 38 | 05 | |
| Nhân viên | 4 | 4 | 3 | 1 | 0 | |
| Tổng | 52 | 51 | 5 | 41 | 06 | |

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích trường

Diện tích sử dụng: 4328 m²

Trung bình HS/lớp: 39HS/lớp

2. Cơ cấu khối công trình

| Tên khối công trình | Năm học 2024 - 2025 |
|---|----------------------------|
| 1. Khối phòng Hành chính quản trị | |
| Hiệu trưởng | 60.2 m ² |
| Phó Hiệu trưởng | 60.2 m ² |
| Văn phòng | 30.1 m ² |
| P. Đảng, đoàn thể | |
| Bảo vệ | 10 m ² |
| Khu để xe GV | 40 m ² |
| Khu VS GV, CB, NV | 42 m ² |
| 2. Khối phòng học tập | |
| Phòng học | 32 |
| Âm nhạc | 60.2 m ² |
| Mĩ thuật | 60.2 m ² |
| Khoa học - Công nghệ | 60.2 m ² |
| Tin học | 90.3 m ² |
| Tiếng Anh 1 | 30.1 m ² |
| Tiếng Anh 2 | 60.2 m ² |
| P. Đa chức năng | 60.2 m ² |
| 3. Khối phòng hỗ trợ học tập | |
| Thư viện | 90.3 m ² |
| P. Thiết bị giáo dục | 30.1 m ² |
| P. Tư vấn học đường và hỗ trợ GD HS khuyết tật học hòa nhập | 30.1 m ² |
| P. Đội thiếu niên | 30.1 m ² |
| P. Truyền thông | 30.1 m ² |
| 4. Khối phụ trợ | |
| Phòng họp | 90.3 m ² |
| Phòng nghỉ GV | |
| P. y tế trường học | 16 m ² |
| Nhà kho | 50 m ² |
| Khu để xe HS | 60 m ² |
| Khu VS HS | 252 m ² |
| Công, hàng rào | |
| 5. Khu vui chơi, TDTT | |
| Nhà đa năng (Nhà thể chất) | 294 m ² |
| Sân chung | 2849 m ² |
| Sân TDTT | 250 m ² |
| 6. Khu phục vụ sinh hoạt | |
| Nhà bếp | 50 m ² |
| Kho bếp | 20 m ² |
| Nhà ăn | 250 m ² |
| 7. Hạ tầng kỹ thuật | |
| Hệ thống cấp nước sạch | Đủ |
| Hệ thống cấp điện | Đủ |
| Hệ thống phòng cháy, chữa cháy | Đủ |
| Hạ tầng CNTT, liên lạc | Đủ |
| Khu thu gom rác thải | Đủ |
| Tổng số phòng | |

3. Số liệu trang thiết bị dạy học

| TT | Tên thiết bị | Số lượng (Bộ/Chiếc) |
|----|----------------------------------|---------------------|
| 1 | Máy tính phục vụ CBGVNV | 46 |
| 2 | Máy tính phục vụ HS | 68 |
| 3 | Máy chiếu Projector + điều khiển | 33 |
| 4 | Màn chiếu + màn hình | 33 |
| 5 | Máy chiếu đa vật thể | 30 |
| 6 | Hệ thống âm thanh giảng dạy | 32 |
| 7 | Ti vi | 01 |
| 8 | Bảng tương tác thông minh | 02 |
| 9 | Máy in | 12 |

4. Danh mục SGK

| TT | Môn (hoạt động) | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|-----------------------|--------------------------------|---|-------------------------|
| 1 | Tiếng Việt | Kết nối tri thức với cuộc sống | Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 2 | Toán | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 3 | Tự nhiên và Xã hội | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 4 | Đạo đức | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 5 | Âm nhạc | Kết nối tri thức với cuộc sống | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 6 | Giáo dục thể chất | Cánh diều | Đình Quang Ngọc, Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên) | NXB Đại học Sư phạm |
| 7 | Mỹ thuật | Chân trời sáng tạo (bản 1) | Nguyễn Thị Nhung (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 9 | Công nghệ | Kết nối tri thức với cuộc sống | Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên) | NXB ĐHSP TP Hồ Chí Minh |

| TT | Môn (hoạt động) | Tên bộ sách | Tên tác giả | Nhà xuất bản |
|----|------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|
| 10 | Tin học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 11 | Khoa học | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 12 | Lịch sử & Địa lý | Kết nối tri thức với cuộc sống | Vũ Minh Giang, Nghiêm Đình Vỹ (Tổng chủ biên) | NXB Giáo dục Việt Nam |
| 13 | Tiếng Anh | I - learn Smart Start | Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên kiêm chủ biên) | NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh |

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đạt chuẩn quốc gia năm 2013, công nhận lại Chuẩn quốc gia năm 2024 theo Quyết định 2791/QĐ-SGDĐT ngày 11/11/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.

V. CÔNG KHAI KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tuyển sinh:

| Khối | TSHS | TBHS/lớp | Số HS học 2 buổi/ngày | Nam | Nữ | Dân tộc | HSK TT | Số HS chuyển đi | Số HS chuyển đến |
|-------------|-------------|-------------|-----------------------|------------|------------|-----------|----------|-----------------|------------------|
| 1 | 273 | 39.0 | 273 | 133 | 140 | 4 | 3 | 3 | 1 |
| 2 | 233 | 38.3 | 233 | 139 | 94 | 6 | 2 | 7 | 0 |
| 3 | 211 | 35,2 | 211 | 111 | 100 | 3 | 3 | 7 | 1 |
| 4 | 270 | 38.6 | 270 | 137 | 133 | 4 | 0 | 2 | 1 |
| 5 | 247 | 41,2 | 247 | 118 | 129 | 6 | 1 | 5 | 2 |
| Tổng | 1234 | 39.3 | 1234 | 638 | 596 | 23 | 9 | 25 | 3 |

2. Đánh giá chất lượng HS (năm học 2024 - 2025)

| Khối | TSHS | Số HS được ĐG | HS được lên lớp | | HS chưa HT chương trình lớp học | | Ghi chú |
|------|------|---------------|-----------------|-------|---------------------------------|------|---------|
| | | | Số lượng | % | Số lượng | % | |
| 1 | 273 | 270 | 268 | 99,3% | 2 | 0,7% | 3 HSHN |
| 2 | 233 | 231 | 231 | 100% | 0 | | 2HSHN |
| 3 | 211 | 208 | 207 | 99,5% | 1 | 0,5% | 3HSHN |

| | | | | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|--------------|----------|-------------|--------------|
| 4 | 270 | 270 | 256 | 100% | 0 | | |
| 5 | 247 | 246 | 259 | 100% | 0 | | 1HSHN |
| Tổng | 1234 | 1225 | 1222 | 99.8% | 3 | 0,2% | 9HSHN |

3. HS hoàn thành chương trình tiểu học: 157 HS - 100%

Hà Nội, ngày 2 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thoa